

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024  
đã được soát xét*



Được soát xét bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

---

**MỤC LỤC**

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 06
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	07 - 07
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 73

SỐ 1172  
CÔNG TY  
TNHH  
H VỤ TƯ  
VẤN KẾ  
TOÁN  
KIỂM TOÁN  
HÀ NAM  
T.P. HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024.

### CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLĐN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2024 là: 404 người (số nhân viên tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

#### 4. Ngành nghề kinh doanh:

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xây xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trạm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo):

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

### 5. Cấu trúc Công ty

#### Thông tin về chi nhánh:

- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai  
Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh  
Mã số chi nhánh : 1600169024-014
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai  
Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Mã số chi nhánh : 1600169024-012
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp  
Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam  
Mã số chi nhánh : 1600169024-017
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc Tế Sao Mai  
Số 325/1 hẻm Hùng Vương, đường Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang  
Mã số chi nhánh : 1600169024-019
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau  
Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau  
Mã số chi nhánh : 1600169024-022
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá  
Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá  
Mã số chi nhánh : 1600169024-013
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori  
Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá  
Mã số chi nhánh : 1600169024-024

#### Thông tin về văn phòng đại diện:

- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc  
Địa chỉ : Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.  
Mã số VPĐD : 1600169024-016
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ  
Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ  
Mã số VPĐD : 1600169024-020
- + Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình  
Địa chỉ : Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.  
Mã số VPĐD : 1600169024-018



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 5. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Công ty con: 11 Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Đầu tư trực tiếp vào các công ty con:</b>				
1. Công ty Cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
2. Công ty Cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
3. Công ty Cổ phần Du Lịch An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
4. Công ty Cổ phần Nhựt Hồng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%
5. Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7. Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
8. Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	51,00%		51,00%	
9. Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
10. Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế (*)		63,00%		63,00%
<b>Đầu tư gián tiếp vào các công ty con:</b>				
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thuỷ sản	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
12. Công ty Cổ phần Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	49,94%	49,94%	97,50%	97,50%
13. Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)		100%		100%

Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con:

(\*) Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế này theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024.

(\*\*) Vào ngày 27/06/2024 Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỐ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/06/2024 Công ty có các sự kiện sau:

- Vào ngày 16/08/2024 Công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư TP Long Xuyên cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 34, ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 3.365.267.520.000 VND lên 3.701.782.500.000 VND.

- Toàn bộ 33.651.498 cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2022 và năm 2023 đã được Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cấp quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết số 480/QĐ SGDHCM và thông báo về việc thay đổi đăng ký niêm yết số 1470/TB-SGDHCM ngày 12/08/2024, ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực: 12/08/2024, ngày giao dịch chứng khoán thay đổi niêm yết: 22/08/2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định ngoài các sự kiện nêu trên, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

#### Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Văn Thành	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Bà:	Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024

#### Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Xuân Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Nguyễn Hoàng Anh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trương Công Khánh	Giám Đốc Tài Chính

#### Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Ông:	Nguyễn Gia Thuận	Trưởng ban
Ông:	Huỳnh Quốc Cường	Thành viên
Ông:	Vũ Văn Thanh	Thành viên

#### Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Nguyễn Văn Kỳ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Ông:	Trần Phúc Hậu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024
Bà:	Nghiêm Thị Kiều Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21/04/2024

#### Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Tuấn Anh

#### Kế toán trưởng:

Bà: Ngô Thị Tô Ngân

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày thúc ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc tại ngày 30/06/2024 của Công ty.

Long Xuyên, ngày 27 tháng 08 năm 2024  
Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG





Số: ~~711~~.../BCSX/TC/2024/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2024 từ trang 08 đến trang 73, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>11.481.019.688.075</b>	<b>11.090.130.251.092</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	723.619.472.881	1.365.023.440.747
111	1. Tiền		398.269.777.021	444.940.009.860
112	2. Các khoản tương đương tiền		325.349.695.860	920.083.430.887
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>1.237.963.601.506</b>	<b>981.956.468.827</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.257.255.627	6.509.116.327
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(962.783.236)	(1.316.610.153)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.232.669.129.115	976.763.962.653
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.147.764.171.630</b>	<b>4.132.251.499.975</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	2.330.732.305.846	1.663.264.889.610
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.503.500.483.044	2.227.719.851.392
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	381.761.716.398	309.491.354.018
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(68.230.333.658)	(68.230.333.658)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			5.738.613
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>4.310.154.128.162</b>	<b>4.556.408.772.709</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.310.154.128.162	4.556.715.893.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(307.120.895)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>61.518.313.896</b>	<b>54.490.068.834</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	10.203.066.659	3.732.450.897
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.765.623.289	48.306.150.609
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	1.549.623.948	2.451.467.328
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.151.457.740.837</b>	<b>9.217.322.907.487</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>33.363.720.763</b>	<b>35.363.850.763</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		14.500.000	14.500.000
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	33.349.220.763	35.349.350.763
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.514.977.152.669</b>	<b>6.560.647.417.672</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	4.768.827.148.894	4.779.785.409.482
222	- Nguyên giá		6.528.638.281.758	6.394.334.913.051
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.759.811.132.864)	(1.614.549.503.569)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	341.755.130.942	365.893.043.822
225	- Nguyên giá		463.281.218.676	463.281.218.676
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121.526.087.734)	(97.388.174.854)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.404.394.872.833	1.414.968.964.368
228	- Nguyên giá		1.539.194.754.258	1.539.044.754.258
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(134.799.881.425)	(124.075.789.890)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.11</b>	<b>489.742.026.723</b>	<b>498.014.547.420</b>
231	- Nguyên giá		633.051.196.259	633.051.196.259
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(143.309.169.536)	(135.036.648.839)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.07</b>	<b>1.071.477.659.241</b>	<b>1.020.715.644.092</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.071.477.659.241	1.020.715.644.092
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>33.310.000.000</b>	<b>33.310.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.310.000.000	33.310.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.008.587.181.441</b>	<b>1.069.271.447.540</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	635.320.604.426	656.754.934.595
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.13	754.847.713	5.885.450.000
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.14	372.511.729.302	406.631.062.945
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>20.632.477.428.912</b>	<b>20.307.453.158.579</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>300</b>	<b>C . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>12.610.118.801.727</b>	<b>12.481.170.985.844</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>8.280.797.795.898</b>	<b>8.203.972.540.991</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.16	538.400.307.236	520.907.086.114
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		218.047.641.221	382.741.437.860
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	323.184.288.221	536.558.060.762
314	4. Phải trả người lao động		31.516.340.943	35.149.434.608
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	50.340.707.270	42.804.743.058
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	3.704.863.163	3.486.491.831
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	120.338.612.467	111.956.483.241
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	6.945.704.939.712	6.523.135.865.213
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.21		2.022.226.343
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.560.095.665	45.210.711.961
323	13. Quỹ bình ổn giá			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.329.321.005.829</b>	<b>4.277.198.444.853</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20	14.178.553.967	14.445.784.805
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.19	2.640.000.000	2.090.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	4.310.462.628.954	4.258.622.837.140
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.039.822.908	2.039.822.908
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	V.22	<b>8.022.358.627.185</b>	<b>7.826.282.172.735</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>8.012.095.242.085</b>	<b>7.816.018.787.635</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.104.200.000	45.104.200.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		341.715.380.976	341.715.380.976
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		158.221.233.457	145.525.353.651
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		6.210.490.583	5.987.831.202
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.711.671.202	8.489.011.821
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.455.148.929.566	1.312.074.954.584
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.308.230.062.959	1.285.189.287.400
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		146.918.866.607	26.885.667.184
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.631.715.816.301	2.591.854.535.401
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>10.263.385.100</b>	<b>10.263.385.100</b>
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>20.632.477.428.912</b>	<b>20.307.453.158.579</b>

Long Xuyên, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



Thay mặt Ban Tổng giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯƠNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	5.931.411.000.001	6.321.053.703.523
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	3.818.961.642	15.829.485.957
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.927.592.038.359	6.305.224.217.566
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	5.210.466.207.430	5.538.074.070.648
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		717.125.830.929	767.150.146.918
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	78.715.465.761	85.722.521.138
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	346.528.410.001	420.499.898.395
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		321.257.629.919	403.607.452.147
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	98.849.970.432	81.962.793.180
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	143.594.630.314	140.167.067.269
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		206.868.285.943	210.242.909.212
31	11. Thu nhập khác	VI.07	10.356.538.259	12.508.234.906
32	12. Chi phí khác	VI.08	7.929.928.755	9.055.717.782
40	13. Lợi nhuận khác		2.426.609.504	3.452.517.124
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		209.294.895.447	213.695.426.336
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	26.204.711.210	21.026.605.822
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	1.559.865.289	1.492.424.173
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		181.530.318.948	191.176.396.341
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		146.918.866.607	149.474.904.312
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		34.611.452.341	41.701.492.029
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	437	444
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.13	397	444

5011729  
CÔNG TY  
TNHH  
CH VỤ TƯ VẤN  
KẾ TÍNH KẾ T  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
T.P. HỒ

Long Xuyên, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TRẦN BẢO ĐÔNG

NGÔ THỊ TỐ NGÂN



Thay mặt Ban Tổng giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

LÊ THỊ PHƯƠNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>01</b>	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>209.294.895.447</b>	<b>213.695.426.336</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		218.267.725.340	251.329.581.367
03	- Các khoản dự phòng	(660.947.812)		(1.014.539.530)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.490.819.551	(4.415.496.896)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(56.669.718.133)		(65.276.309.209)
06	- Chi phí lãi vay		321.257.629.919	403.607.452.147
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>696.980.404.312</b>	<b>797.926.114.215</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(934.924.881.838)		(4.691.964.388)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	259.176.654.348		(281.351.344.674)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(456.608.637.409)		(198.720.351.724)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	14.963.714.407		8.407.459.044
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	251.860.700		618.017.748
14	- Tiền lãi vay đã trả	(350.375.999.144)		(393.311.705.916)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(40.500.848.196)		(80.299.234.831)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(83.000.000)		(10.500.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(811.120.732.820)</b>	<b>(151.433.510.526)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(92.452.277.375)	(132.108.323.437)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		125.270.908	5.067.500.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(534.752.355.143)		(1.291.702.123.859)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		279.346.219.126	762.138.284.126
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.417.002.393	
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.354.476.443	48.521.051.458
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(292.961.663.648)</b>	<b>(608.083.611.712)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
31	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8.330.000.000	
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		6.133.508.314.127	9.102.710.609.293
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(5.638.992.772.601)	(8.807.310.710.057)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(39.684.234.030)	(50.637.421.908)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(490.497.907)	(8.251.017.266)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>462.670.809.589</b>	<b>236.511.460.062</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(641.411.586.879)</b>	<b>(523.005.662.176)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>1.365.023.440.747</b>	<b>847.857.871.091</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.619.013	93.132.123
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>723.619.472.881</b>	<b>324.945.341.038</b>

Người lập biểu

TRẦN BÁO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Long Xuyên, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯỢNG



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập Đoàn Sao Mai được thành lập theo Giấy phép số 000450/GP/TLDN-03 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 05 tháng 02 năm 1997; Giấy phép kinh doanh số 064828 ngày 05 tháng 03 năm 1997; các Giấy phép kinh doanh bổ sung 064828 ngày 15 tháng 02 năm 2001, 064828 ngày 01 tháng 06 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000036 ngày 28 tháng 11 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư An Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 1600169024 ngày 04/11/2009. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600169024 ngày 29/03/2011. Đăng ký thay đổi: lần thứ 19 ngày 25/04/2012; lần thứ 20 ngày 05/12/2012; lần thứ 21 ngày 24/09/2013; lần thứ 22 ngày 20/12/2013; lần thứ 23 ngày 26/09/2014; lần thứ 24 ngày 23/10/2014; lần thứ 25 ngày 08/12/2014; lần thứ 26 ngày 25/08/2015; lần thứ 27 ngày 02/10/2015; lần thứ 28 ngày 27/10/2017; lần thứ 29 ngày 08/06/2018; lần thứ 30 ngày 26/04/2019; lần thứ 31 ngày 04/05/2019; lần thứ 32 ngày 04/03/2022; lần thứ 33 ngày 28/04/2023 và 34 ngày 16/08/2024.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: **3.365.267.520.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, bất động sản, thương mại, dịch vụ, ...

#### 3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2024 là: 404 người (số lao động tại ngày 01/01/2024 là: 421 người)

#### 4. Ngành nghề kinh doanh

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
1	(Mã ngành 6419): Hoạt động trung gian tiền tệ khác. Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ
2	(Mã ngành 5229): Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay (Không hoạt động tại trụ sở chính)
3	(Mã ngành 3512): Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Dịch vụ và kinh doanh điện năng; Chi tiết: Phân phối điện năng lượng mặt trời (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
4	(Mã ngành 8610): Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế. Chi tiết: Hoạt động các bệnh viện (không hoạt động tại trụ sở chính mà chỉ hoạt động tại chi nhánh)
5	(Mã ngành 4649): Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, nước lạnh)
6	(Mã ngành 9610): Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ massage (không hoạt động tại trụ sở chính)
7	(Mã ngành 9639): Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ spa (không hoạt động tại trụ sở chính)
8	(Mã ngành 4669): Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán quà lưu niệm cho khách du lịch (không hoạt động tại trụ sở chính) (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
9	(Mã ngành 2022): Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất bột ma tít
10	(Mã ngành 2391): Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
11	(Mã ngành 1040): Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật
12	(Mã ngành 4101): Xây dựng nhà để ở
13	(Mã ngành 1061): Xay xát và sản xuất bột thô
14	(Mã ngành 4102): Xây dựng nhà không để ở
15	(Mã ngành 1062): Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột
16	(Mã ngành 8531): Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Đào tạo nghề
17	(Mã ngành 4292): Xây dựng công trình khai khoáng
18	(Mã ngành 4620): Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
19	(Mã ngành 6820): Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản.
20	(Mã ngành 4293): Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
21	(Mã ngành 4212): Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống,...)
22	(Mã ngành 4511): Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn xe nâng
23	(Mã ngành 4291): Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Chi tiết: Xây dựng công trình ngầm dưới nước; Chi tiết: Xây dựng đường ống cấp thoát nước (Trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)
24	(Mã ngành 4322): Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
25	(Mã ngành 4663): Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Sản xuất và mua bán trầm xây dựng
26	(Mã ngành 4632): Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán cá và thủy sản; Chi tiết: Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến; dầu, mỡ, động thực vật (Trừ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối: Thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải).
27	(Mã ngành 5510): Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng
28	(Mã ngành 0322): Nuôi trồng thủy sản nội địa. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

STT	(Mã) Ngành nghề đăng ký đầu tư, kinh doanh
29	(Mã ngành 1020): Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Chế biến thủy sản
30	(Mã ngành 4312): Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng
31	(Mã ngành 0810): Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác cát, sỏi
32	(Mã ngành 8710): Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ dưỡng lão
33	(Mã ngành 5610): Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng - quán bar, phục vụ nhạc sống và ca múa nhạc (không hoạt động tại trụ sở chính)
34	(Mã ngành 4329): Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang, băng chuyền tự động; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống làm lạnh, kho lạnh, điều hòa trung tâm; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị điện lạnh, cơ điện lạnh và kho lạnh nhà máy thủy sản.
35	(Mã ngành 6810 - Chính): Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).
36	(Mã ngành 4633): Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu mạnh các loại (phải có giấy phép của Sở Công Thương trước khi tiến hành hoạt động).
37	(Mã ngành 9329): Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke

### 5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Không có

### 7. Cấu trúc Công ty

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con	11
+ Số lượng Công ty con được hợp nhất	11
+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất	: 0
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất	

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty cổ phần Dững Thịnh Phát Sài Gòn	09 Nguyễn Kim, P12, Q5, TP.HCM	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Số 06, Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp	86,76%	86,76%	86,76%	86,76%
+ Công ty CP Nhứt Hồng	Số 29 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, tỉnh An Giang	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 7. Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

#### - Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang	71,82%	71,82%	71,82%	71,82%
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	QL 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, Đồng Tháp.	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty TNHH TM Sao Mai Solar	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	51,23%	51,23%	51,23%	51,23%
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	QL80 CCN Vàm Cống, Lấp Vò, Đồng Tháp	43,95%	43,95%	82,67%	82,67%
+ Công ty CP Điện Mặt Trời EUROPLAST Long An	Khu D, Xã Mỹ Thạnh Bắc, Huyện Đức Huệ, Tỉnh Long An	86,40%	86,40%	95,67%	95,67%
+ Công ty CP Đầu Tư Vĩnh An Đắc Nông	Số 1, Tiểu khu 834, cụm 3 tầng, xã Ea Pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%
+ Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN	29 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP Long Xuyên, An Giang.	51,00%		51,00%	
+ Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế (*)	326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang		63,00%		63,00%
+ Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT (**)	Cụm CN Vàm Cống, Ấp An Thạnh, Xã Bình Thành, Huyện Lấp Vò, Đồng Tháp		100,00%		100,00%

**Thông tin trình bày bổ sung hoạt động đầu tư tại các công ty con chấm dứt hợp nhất đến ngày thoái vốn:**

(\*) Vào ngày 31/01/2024 Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế này theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 03/2024/BB-ASM ngày 23/01/2024.

(\*\*) Vào ngày 27/06/2024 Công ty con của Công ty là Công ty TNHH TM Sao Mai Solar đã hoàn tất thoái vốn tại Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng LT theo đó Công ty con gián tiếp này không là Công ty con của Công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 7 . Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

#### - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 9 Nguyễn Kim, phường 12, Quận 5, TP Hồ Chí Minh
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu nghỉ mát Sao Mai	Km 47 quốc lộ 51, thôn Song Vĩnh, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Lấp Vò - Đồng Tháp	Cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Cà Mau	Đường số 17, Khu dân cư phía Đông QL1A - khu A, xã Lý Văn Lâm, Tp.Cà Mau
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Bệnh viện Quốc tế Sao Mai	Số 325/1 Hùng Vương, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, An Giang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thanh Hoá	Khu Đô Thị Mới Sao Mai, QL 47, Xã Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai - Khu Nghỉ Dưỡng và Spa Lamori	Thôn Quyết Tâm, Xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại các tỉnh Phía Bắc	Nhà C và D - 9, Số 18 đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành phố Hoà Bình	Số nhà 151, tổ 5A, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.
+ Văn phòng đại diện Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai tại Thành Phố Cần Thơ	Tòa nhà VCCI, Tầng 4, số 12, Hòa Bình, Phường An Cư, Tp.Cần Thơ



### II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

##### b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo).

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

#### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

#### a. Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

### 10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

### 11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11729-  
CÔNG TY  
TNHH  
VỤ TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
HÀ NAM  
PHỔ C

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### 15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phân ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phân ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

#### - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

### 16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### - Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### - Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### - Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### 17 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### 18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### 20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 22 . Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

### 23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 23 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 24 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

### 25 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### c . Công cụ tài chính

#### a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### c. Công cụ tài chính (tiếp theo)

#### b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### 27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

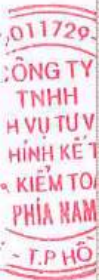
#### a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của Công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát Công ty con và chấm dứt vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là Công ty con và cũng không trở thành Công ty liên doanh, liên kết.

#### Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát Công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào Công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của Công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

##### Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại Công ty con và giá trị phần tài sản thuần của Công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến Công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với Công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào Công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con.

##### Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành Công ty mẹ, công ty liên kết trở thành Công ty con.

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty con sẽ tăng lên.

- Tuy nhiên sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của Công ty con tại thời điểm trước và sau khi Công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

##### Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các Công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của Công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu Công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của Công ty con, kế toán ghi giảm giá trị sổ cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi Công ty con.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 27. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích Công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua Công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong Công ty con, trừ khi có thoả thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

#### c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	30.790.928.281	13.811.449.750
Tiền gửi không kỳ hạn	367.478.848.740	431.128.560.110
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	325.349.695.860	920.083.430.887
- Tiền gửi có kỳ hạn	325.349.695.860	920.083.430.887
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<b>Cộng</b>	<b>723.619.472.881</b>	<b>1.365.023.440.747</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	6.257.255.627	5.364.196.600	6.509.116.327	5.192.506.174
Tổng giá trị cổ phiếu	6.257.255.627	5.364.196.600	6.509.116.327	5.192.506.174
<b>Cộng</b>	<b>6.257.255.627</b>	<b>5.364.196.600</b>	<b>6.509.116.327</b>	<b>5.192.506.174</b>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1.232.669.129.115	1.232.669.129.115	976.763.962.653	976.763.962.653
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.232.669.129.115	1.232.669.129.115	976.763.962.653	976.763.962.653
b2) Dài hạn	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
- Trái phiếu (*)	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000	33.310.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.265.979.129.115</b>	<b>1.265.979.129.115</b>	<b>1.010.073.962.653</b>	<b>1.010.073.962.653</b>

(\*) Tên tổ chức phát hành trái phiếu

	Số lượng	Mệnh giá	Tổng trị giá	Lãi suất trả sau	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.000	100.000	30.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	20/07/2023	20/07/2033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	32	10.000.000	320.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm	26/09/2019	26/09/2029
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	99	10.000.000	990.000.000	Lãi suất tham chiếu + 1%/năm	19/12/2018	19/12/2028
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2	1.000.000.000	2.000.000.000	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	22/06/2022	22/06/2030



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

c) Đầu tư vào đơn vị khác (tiếp theo)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
+ Công ty CP Bóng Đá Đồng Tháp (**)	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>(2.000.000.000)</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>(2.000.000.000)</b>

(\*\*) Do các công ty trên chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.330.732.305.846</b>	<b>1.663.264.889.610</b>
<b>Bên khác</b>		
+ Công ty Mua Bán Điện - Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	149.113.853.353	74.224.785.774
+ Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	48.438.498.271	101.185.453.660
+ Công ty Cổ phần SATRA Thái Sơn	6.974.620.468	6.974.620.468
+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu	89.114.719.817	105.954.719.817
+ Công ty Cổ phần Dầu cá Châu Á	395.048.740.419	241.914.818.941
+ Khách hàng khác	1.642.041.873.518	1.133.010.490.950
<b>Bên liên quan</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>2.330.732.305.846</b>	<b>1.663.264.889.610</b>

### 04 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>381.761.716.398</b>	<b>(528.000.000)</b>	<b>309.491.354.018</b>	<b>(528.000.000)</b>
Tạm ứng	250.930.701.284		226.471.646.212	
- Bùi Thị Ngọc Linh	28.753.397.000		11.141.417.000	
- Lê Văn Ba	19.511.827.000		18.991.827.000	
- CBCNV khác	202.665.477.284		196.338.402.212	
Phải thu khác	127.000.315.114	(528.000.000)	79.189.007.806	(528.000.000)
- Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN	2.746.321.223		3.540.447.677	
- Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế	16.265.382.177		18.465.382.177	
- Huỳnh Phú Cường	26.514.170.000		26.514.170.000	
- Đối tượng khác	81.474.441.714	(528.000.000)	30.669.007.952	(528.000.000)
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>33.349.220.763</b>		<b>35.349.350.763</b>	
Ký cược, ký quỹ	33.349.220.763		35.349.350.763	
<b>Cộng</b>	<b>415.110.937.161</b>	<b>(528.000.000)</b>	<b>344.840.704.781</b>	<b>(528.000.000)</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

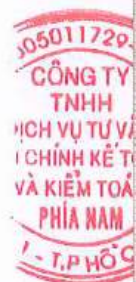
06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 05. NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.467.468.250		9.467.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapsen International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Công ty TNHH cơ điện tử Quang Huy BK	2.900.000.000		2.900.000.000	
+ Công ty CP SATRA Thái Sơn	6.851.211.068		6.851.211.068	
+ Đối tượng khác	10.287.088.222		10.287.088.222	
<b>Cộng</b>	<b>68.230.333.658</b>		<b>68.230.333.658</b>	



2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: không có

### 06. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường	27.745.000			
- Nguyên liệu, vật liệu	80.382.415.790		153.468.994.895	
- Công cụ, dụng cụ	6.821.942.950		9.111.025.360	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.251.225.497.275		1.230.887.451.698	
- Thành phẩm	858.813.960.554		1.111.095.043.441	
- Hàng hóa	535.470.366.010		500.033.887.580	(307.120.895)
- Hàng gửi đi bán	2.697.234.253		5.855.895.724	
- Hàng hóa bất động sản	1.574.714.966.330		1.546.263.594.906	
<b>Cộng</b>	<b>4.310.154.128.162</b>		<b>4.556.715.893.604</b>	<b>(307.120.895)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.856.759.740.198 đồng.

- Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Thành phẩm hàng hóa tồn kho đã bán trong kỳ

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá vốn sổ sách đã bán	Giá trị hoàn nhập
+ Thành phẩm cá	Kg	273.619	12.661.116.618	307.120.895

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 07 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>29.271.909.168</b>	<b>23.105.097.572</b>
- Kho lạnh 04	14.321.499.813	14.321.499.813
- Khác	14.950.409.355	8.783.597.759
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>1.042.205.750.073</b>	<b>997.610.546.520</b>
- Đường GTGT Bình Khánh 3	1.147.923.083	1.147.923.083
- Khu dân cư Hoà Bình	1.653.591.160	1.653.591.160
- Khu văn phòng và nhà ở cao tầng - HCM	49.137.782.570	49.137.782.570
- Khu Đô Thị Mỹ Tho	882.034.099	882.034.099
- Kho lạnh 04	144.247.959.021	142.935.148.514
- Dự án năng lượng mặt trời Tại Huyện Ea H'Leo - Đắk Lắk	174.000.000	174.000.000
- Nhà máy điện năng lượng mặt trời - Tịnh Biên An Giang	55.992.877.500	55.992.877.500
- Chi phí đầu tư xây dựng Khu Du Lịch Trà Sư	47.591.581.575	45.564.203.575
- Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
- Khu Dân Cư Lam Sơn Sao Vàng	21.805.683.700	6.904.811.700
- Khu Dân Cư Tân Châu - An Giang	34.315.727.108	34.315.727.108
- Khu Dân Cư Sao Mai Bình Khánh 4	1.000.000.000	1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai Tây Khánh 4+5 khu Mỹ Hòa	1.000.000.000	1.000.000.000
- Khu Đô Thị Mới Sao Mai xã Minh Sơn & TT Triệu Sơn, H.Triệu Sơn	48.293.491.853	48.293.491.853
- Khu Resort Thọ Xuân (Lamori) Thanh Hóa	44.185.833.287	28.488.829.637
- Dự án mua đất Mỹ Thới	164.266.967.032	158.405.184.676
- Công trình khác	25.192.373.085	20.397.016.045
<b>Cộng</b>	<b>1.071.477.659.241</b>	<b>1.020.715.644.092</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

**08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	1.935.285.048.335	4.191.611.158.617	120.592.442.901	37.908.705.751	108.937.557.447	6.394.334.913.051
2. Số tăng trong kỳ	174.572.007.671	723.676.055	1.017.982.649	818.574.731	116.293.182	177.248.534.288
- Mua trong kỳ	2.786.560.000	723.676.055	986.388.262	818.574.731	116.293.182	5.431.492.230
- Đầu tư XD CB hoàn thành	171.785.447.671		31.594.387			171.817.042.058
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		42.299.711.035	645.454.546			42.945.165.581
- Thanh lý, nhượng bán			645.454.546			645.454.546
- Giảm khác		42.299.711.035				42.299.711.035
4. Số dư cuối kỳ	2.109.857.056.006	4.150.035.123.637	120.964.971.004	38.727.280.482	109.053.850.629	6.528.638.281.758
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	419.140.557.637	1.079.803.321.761	71.397.639.681	18.188.798.097	26.019.186.393	1.614.549.503.569
2. Khấu hao trong kỳ	49.266.727.748	94.282.486.717	3.952.026.011	1.526.680.844	2.032.393.991	151.060.315.311
- Khấu hao trong kỳ	49.266.727.748	94.282.486.717	3.952.026.011	1.526.680.844	2.032.393.991	151.060.315.311
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		5.153.231.470	645.454.546			5.798.686.016
- Thanh lý, nhượng bán			645.454.546			645.454.546
- Giảm khác		5.153.231.470				5.153.231.470
4. Số dư cuối kỳ	468.407.285.385	1.168.932.577.008	74.704.211.146	19.715.478.941	28.051.580.384	1.759.811.132.864
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	1.516.144.490.698	3.111.807.836.856	49.194.803.220	19.719.907.654	82.918.371.054	4.779.785.409.482
2. Tại ngày cuối kỳ	1.641.449.770.621	2.981.102.546.629	46.260.759.858	19.011.801.541	81.002.270.245	4.768.827.148.894

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.283.705.240.348 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 370.301.361.050 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

**09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	435.769.089.523	16.442.057.444	463.281.218.676
2. Số tăng trong kỳ				
- Thuê tài chính trong kỳ				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	435.769.089.523	16.442.057.444	463.281.218.676
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	4.969.795.311	86.279.557.573	6.138.821.970	97.388.174.854
2. Khấu hao trong kỳ	1.296.468.348	21.598.289.419	1.243.155.113	24.137.912.880
- Khấu hao trong kỳ	1.296.468.348	21.598.289.419	1.243.155.113	24.137.912.880
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	6.266.263.659	107.877.846.992	7.381.977.083	121.526.087.734
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	6.100.276.398	349.489.531.950	10.303.235.474	365.893.043.822
2. Tại ngày cuối kỳ	4.803.808.050	327.891.242.531	9.060.080.361	341.755.130.942

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 7.905.737.957 VND
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	1.537.705.999.258	1.277.515.000	61.240.000	1.539.044.754.258
2. Số tăng trong kỳ		150.000.000		150.000.000
- Mua trong kỳ		150.000.000		150.000.000
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	1.537.705.999.258	1.427.515.000	61.240.000	1.539.194.754.258
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	122.787.547.102	1.227.002.788	61.240.000	124.075.789.890
2. Khấu hao trong kỳ	10.716.656.700	7.434.835		10.724.091.535
- Khấu hao trong kỳ	10.716.656.700	7.434.835		10.724.091.535
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
4. Số dư cuối kỳ	133.504.203.802	1.234.437.623	61.240.000	134.799.881.425
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	1.414.918.452.156	50.512.212		1.414.968.964.368
2. Tại ngày cuối kỳ	1.404.201.795.456	193.077.377		1.404.394.872.833

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 420.322.223.739 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 1.285.240.000 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) BĐS đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>633.051.196.259</b>	<b>15.712.645.312</b>	<b>15.712.645.312</b>	<b>633.051.196.259</b>
- Quyền sử dụng đất	237.739.245.495		15.712.645.312	222.026.600.183
- Nhà	395.311.950.764	15.712.645.312		411.024.596.076
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>135.036.648.839</b>	<b>8.272.520.697</b>		<b>143.309.169.536</b>
- Quyền sử dụng đất	3.527.312.430	196.105.926		3.723.418.356
- Nhà	131.509.336.409	8.076.414.771		139.585.751.180
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>498.014.547.420</b>			<b>489.742.026.723</b>
- Quyền sử dụng đất	234.211.933.065			218.303.181.827
- Nhà	263.802.614.355			271.438.844.896
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 414.659.283.496 VND				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 10.744.100.207 VND				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.203.066.659</b>	<b>3.732.450.897</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.167.530.837	1.172.938.331
Các khoản khác	9.035.535.822	2.559.512.566
<b>b) Dài hạn (*)</b>	<b>635.320.604.426</b>	<b>656.754.934.595</b>
Tiền thuê đất Sa Đéc	47.605.179.917	48.160.812.674
Tiền thuê đất nhà máy năng lượng mặt trời Tịnh Biên	462.060.285.233	467.378.089.286
Tiền thuê đất chợ Sao Mai Bình Khánh 5	3.648.506.674	3.694.263.721
Tiền thuê đất	28.986.635.407	29.635.212.860
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.293.045.565	10.117.222.656
Các khoản khác	80.726.951.630	97.769.333.398
<b>Cộng</b>	<b>645.523.671.085</b>	<b>660.487.385.492</b>

Ghi chú (\*): Giá trị còn lại cuối kỳ của chi phí trả trước dài hạn dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 513.313.971.824 VND.

**13 . THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>754.847.713</b>	<b>5.885.450.000</b>
Thuế thu nhập hoãn lại	754.847.713	5.885.450.000
<b>Cộng</b>	<b>754.847.713</b>	<b>5.885.450.000</b>

**14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con (*)	372.511.729.302	406.631.062.945
<b>Cộng</b>	<b>372.511.729.302</b>	<b>406.631.062.945</b>

<b>Ghi chú (*) Thông tin phân bổ LTTM trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Lợi thế thương mại đầu kỳ	406.631.062.945	474.869.730.241
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	34.119.333.643	34.119.333.648
<b>Lợi thế thương mại còn phân bổ cuối kỳ</b>	<b>372.511.729.302</b>	<b>440.750.396.593</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
06 tháng đầu năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a) Vay ngắn hạn (\*)**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.682.168.671.280	6.682.168.671.280	5.613.674.284.257	5.087.760.609.802	6.156.254.996.825	6.156.254.996.825
Nợ dài hạn đến hạn trả	202.850.000.000	202.850.000.000	32.000.000.000	145.908.000.000	316.758.000.000	316.758.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.885.018.671.280</b>	<b>6.885.018.671.280</b>	<b>5.645.674.284.257</b>	<b>5.233.668.609.802</b>	<b>6.473.012.996.825</b>	<b>6.473.012.996.825</b>

**b) Vay dài hạn (\*\*)**

Trên 1 năm đến 5 năm	1.894.611.485.913	1.894.611.485.913	1.164.330.570.888	487.041.145.000	1.217.322.060.025	1.217.322.060.025
Trên 5 năm	2.324.910.000.000	2.324.910.000.000		575.202.000.000	2.900.112.000.000	2.900.112.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.219.521.485.913</b>	<b>4.219.521.485.913</b>	<b>1.164.330.570.888</b>	<b>1.062.243.145.000</b>	<b>4.117.434.060.025</b>	<b>4.117.434.060.025</b>

**c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán**

	06 tháng năm 2024		06 tháng năm 2023	
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	38.978.503.208	32.444.752.980	45.614.341.947	10.596.654.171
Trên 1 năm đến 5 năm	8.611.468.779	7.239.481.050	20.222.122.296	4.602.388.164
Trên 5 năm				
<b>Cộng</b>	<b>47.589.971.987</b>	<b>39.684.234.030</b>	<b>65.836.464.243</b>	<b>15.199.042.335</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

06 tháng đầu năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
d) Giá trị nợ thuế tài chính				
Ngắn hạn	60.686.268.432	60.686.268.432	50.122.868.388	50.122.868.388
Gốc nợ thuế tài chính	60.686.268.432	60.686.268.432	50.122.868.388	50.122.868.388
Lãi thuế tài chính phải trả				
Dài hạn	90.941.143.041	90.941.143.041	141.188.777.115	141.188.777.115
Gốc nợ thuế tài chính	90.941.143.041	90.941.143.041	141.188.777.115	141.188.777.115
Lãi thuế tài chính phải trả				
<b>Cộng</b>	<b>151.627.411.473</b>	<b>151.627.411.473</b>	<b>191.311.645.503</b>	<b>191.311.645.503</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****(\*) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng BIDV-CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	480.000.373.741	481.248.609.410
Ngân hàng Tiên Phong - CN An Giang	309.152.782.800	295.742.033.506
Ngân hàng VPBank Tp.HCM	199.964.044.810	124.998.474.677
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	39.632.677.355	58.581.069.837
Ngân hàng VCB - Kiên Giang	13.983.157.112	13.907.404.202
Ngân hàng Xăng Dầu - An Giang	149.857.988.466	149.942.243.860
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	66.049.925.650	128.069.787.500
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Sa Đéc	67.837.386.584	59.299.600.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	1.603.369.365.001	1.590.048.375.622
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	198.655.599.750	200.769.151.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	353.742.405.000	380.020.044.900
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	126.942.751.087	128.079.759.367
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	167.641.275.800	167.641.275.800
Ngân hàng CTBC Bank Co., Ltd, CN Hồ Chí Minh		58.354.993.943
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp	341.605.676.306	350.090.076.629
NH TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu	173.115.230.000	179.055.186.540
Ngân hàng TNHH INDOVINA- Chi nhánh Đồng Nai	60.378.786.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex - CN An Giang.	48.000.000.000	48.000.000.000
Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh	47.880.000.000	48.013.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang.	221.299.969.057	164.436.698.574
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	134.039.923.800	181.724.435.000
Ngân hàng Woori Việt Nam - CN Hà Nam	234.866.048.600	164.997.998.800
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	48.092.023.600	48.108.913.600
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp	30.000.000.000	29.979.512.000
Ngân hàng First Commercial - CN Hồ Chí Minh	90.776.990.000	90.776.990.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Cần Thơ	24.457.308.428	4.937.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á Cần Thơ	57.268.260.450	12.210.000.000
Ngân hàng Ngoại thương	9.969.077.179	9.543.357.730
Ngân hàng TMCP Á Châu	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng BPCE IOM - CN TP. Hồ Chí Minh	46.634.449.433	46.503.369.526
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	641.412.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	58.217.523.837	64.943.276.833
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	175.577.637.385	130.841.535.086
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Đồng Nai	99.695.103.875	91.391.146.545

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024*

Đơn vị tính: VND

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(*) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN An Giang	44.664.182.809	99.473.817.794
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - CN An Giang	15.956.386.700	10.000.411.750
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - CN Hội Sở Vay cá nhân	20.415.002.208 911.787.946.457	20.153.234.104 493.372.212.190
(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội	23.850.000.000	25.850.000.000
Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	142.000.000.000	227.000.000.000
Đối tượng khác		58.908.000.000
Ngân hàng China Construction Corporation - CN TP.HCM	37.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tổng cộng:</b>	<b>6.885.018.671.280</b>	<b>6.473.012.996.825</b>

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(**) Thông tin trình bày bổ sung chi tiết các khoản vay dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngân hàng Công Thương - CN Đông - Hà Nội	373.547.500.000	342.547.500.000
Ngân hàng Công Thương - CN Đồng Tháp	1.878.000.000.000	1.878.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	55.688.522.000	74.817.522.000
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	180.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương	6.050.000.000	6.288.000.000
Ngân hàng ACB		1.324.000.000
Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex		750.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.302.500.000	8.332.500.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	16.600.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	87.660.000.000	96.900.000.000
Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	268.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng China Construction Corporation - CN TP.HCM	360.600.000.000	392.600.000.000
Vay dài hạn đối tượng khác	988.072.963.913	797.874.538.025
<b>Tổng cộng:</b>	<b>4.219.521.485.913</b>	<b>4.117.434.060.025</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

## 15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN An Giang	ANG.DN.2662.240624		85.000.000.000		39.632.677.355	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi và BĐS
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Đồng Bằng Sông Cửu Long	001/2023/548997/HĐ TD		500.000.000.000		480.000.373.741	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	BDS và tín chấp
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - CN An Giang	540.0227/2024/HĐTD HM-DN/PGBankAG		150.000.000.000		149.857.988.466	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	BDS
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kiên Giang	0077/23/0181/AG		60.000.000.000		13.983.157.112	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd, phát hành LC NK SX thức ăn	BDS
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	294/2023/HĐTD/AGG		400.000.000.000		309.152.782.800	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd,	BDS + tín chấp+ cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	089/2023/HĐHM/CIB		400.000.000.000		199.964.044.810	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	BDS + cổ phiếu
Đối tượng khác	Tung hợp đồng cụ thể				853.337.946.457	12	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

## 15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đông Hà Nội	388-05/2022/HDDCVDAD DT/NHCT131-SAOMAI		650.000.000.000		397.397.500.000	72	Theo từng khế ước nhận nợ	Các chi phí thuộc mức đầu tư của dự án 2, KDT mới Sao Mai Lam Sơn - Sao Vàng, thị Xuân, Thanh Hóa	TSCĐ, cổ phiếu và các TS hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	161/2023 - HECVDADT/NHCT7 20-TẬP ĐOÀN SAO MAI		1.027.000.000.000		897.000.000.000	70	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 1,2	TSCĐ hình thành từ dự án
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể		1.139.000.000.000		1.123.000.000.000	109	Theo từng khế ước nhận nợ	Dự án điện mặt trời giai đoạn 3,4	TSCĐ hình thành từ dự án
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.3757220.523 ngày 25/05/2023		130.000.000.000	2.594.100	930.447.963.913	22	Theo từng hợp đồng cụ thể, trả gốc cuối kỳ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
					66.049.925.650	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
06 tháng đầu năm 2024**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	01/2023/4426663/HĐ TD ngày 08/08/2023		1.900.000.000.000		648.834.090.215	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	01/2023/4426663/HĐ TD ngày 08/08/2023		200.000.000.000	37.685.404	21.279.715.200	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	FCA000659-2024 ngày 02/01/2024	3.500.000	81.200.000.000	6.963.700	177.375.884.550	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	FAGSTF/2018-005APP5 ngày 08/09/2023	7.000.000	162.400.000.000		167.641.275.800	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ của công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	112-00018879.01692/2024/HĐTD			766.359	19.520.308.428	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	397/2023/HĐCVHM/NHCT720-IDI ngày 26/12/2023		400.000.000.000	11.552.884	286.922.298.306	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Vũng Tàu	29752/23MN/HĐTD ngày 07/11/2023		400.000.000.000		173.115.230.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/0322/032/DC1 ngày 26/06/2023	3.000.000			27.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Thịnh Vương và Phát triển	540.0230/2024/HĐTD HM-DN/PGBankAG ngày 02/07/2024		150.000.000.000		48.000.000.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.	81/2024/HĐTD/AGG ngày 29/03/2024		200.000.000.000		182.499.969.057	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vương - CN An Giang	BCLC-1458-HDHM ngày 29/12/2023		1.000.000.000.000		134.039.923.800	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ và Tài sản khác
Bank Sinopac - CN Ho Chi Minh	231023 ngày 08/06/2023	2.000.000			47.880.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
First Comercial Bank - CN Ho Chi Minh City	TRLBTDUS-H30230080 ngày 06/10/2023	6.000.000			90.776.990.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân Hàng Woori Bank - CN Ha Nam	VN123007736/2023-HECVHM/WBVN303 ngày 20/09/2023		150.000.000.000		149.875.428.600	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/73 92/002 ngày 29/09/2023	2.000.000			48.092.023.600	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
06 tháng đầu năm 2024**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Nam Á - CN Cần Thơ	0910/2023/603-CV ngày 26/12/2023			1.790.300	45.601.626.450		Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Cổ phiếu
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				33.450.000.000	24	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.1672.070624		73.400.000.000	100.000	67.837.386.584	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng BPCE	FCA000601-2024	3.000.000			45.794.152.487	5	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng TMCP Nam Á	0287/2024/603-CV		100.000.000.000	458.000	11.666.634.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	125/2023-HECVHM/NHCT720-TRISEDCO		55.000.000.000		54.683.378.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	442/2023/HDTD/AGG		100.000.000.000		38.800.000.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75/2023/VCB.ĐT-CRC		30.000.000.000		30.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Hải Việt Nam	112-00023613.14093/2024/HĐTĐ		70.000.000.000		4.937.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản

0501172  
CÔNG T  
TNHH  
CH VỤ T  
CHÍNH K  
VÀ KIỂM T  
PHÍA N  
- T.P HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

## 15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Indovina	IVB-DN/CL/1223/120	2.000.000			33.378.786.000	3	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2024/4956478/HĐ TD		400.000.000.000		353.742.405.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng WOORI	VN123002861/WBVN 303		85.000.000.000		84.990.620.000	11	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	AGG/19050 ngày 05/12/2019		329.514.722.000		55.688.522.000	72	Theo từng khế ước nhận nợ	TT tiền VNĐ và tài sản gắn liền trên đất	Thế chấp đất và TS gắn liền trên đất
First Comercial Bank - Ho Chi Minh City	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		180.000.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
- Ngân hàng TMCP Á Châu	Số ANG.DN.252.270220		10.000.000.000		10.000.000.000	1 năm	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 & thửa đất số 20. Địa chỉ: P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

## 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
- Ngân hàng TMCP Á Châu	Số ANG.DN.330.270220		28.000.000.000		16.600.000.000	10 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 12 & thửa đất số 20. Địa chỉ: P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số AGG/20009		30.300.000.000		5.302.500.000	5 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	Tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 12 & thửa số 303, tờ bản đồ số 6. Địa chỉ: Phường Mỹ Long, Tp Long Xuyên, An Giang
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số AGG/22006		120.000.000.000		87.660.000.000	7 năm	Theo từng lần nhận nợ	Mua tài sản	TS gắn liền với đất: Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 79, tờ bản đồ số 12; Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại Phường Mỹ Thới, TPLX, AG
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				57.625.000.000	24	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

## 15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, kế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Kế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Nguyễn Trung Hiếu	0107/2023 HDVV - SMS và PLHD số 0424/PLHD/SMS				18.000.000.000	12	9% kể từ 01/04/2024 (trước đó 11%)	Bổ sung nguồn vốn HKKD	Vay của cá nhân
Phan Thanh Tuấn	0613/HĐVV/SMS				7.000.000.000	12	9,0%	Bổ sung nguồn vốn HKKD	Vay của cá nhân
Ngân hàng China Construction Bank Corporation _ CN TP HCM	SYND-CCB-FACONT/2023-001		397.600.000.000		397.600.000.000	96	8,5%	DA NMDNLMT LA	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	AGG/22097		150.000.000.000		175.577.637.385	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSDĐ
- Ngân hàng Indovinabank - CN Đồng Nai	IVB - DN/CL/0423/018		100.000.000.000		99.695.103.875	5	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu
- Ngân Hàng BPCE IOM - CN TP. Hồ Chí Minh	FCA-000736-2024		2.000.000 USD		46.634.449.433	5	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	UOB/HCMC/CMB/7457/002		17.453.234.104		20.415.002.208	4	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

## 15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, kế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Kế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
- Ngân hàng Vietinbank - CN Đồng Tháp	299/2022- HĐCVHM/NHCT72 0-SMSF		65.000.000.000		58.217.523.837	5	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSĐĐ
- Ngân hàng MSB - CN An Giang	112- 00018878.01713/2024/ HĐTD		100.000.000.000		44.664.182.809	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSĐĐ, Cổ phiếu
- Ngân hàng TPbank - CN An Giang	11/2024/HĐTD/AGG		200.000.000.000		15.956.386.700	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSĐĐ
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	23526/23MN/HĐTD		70.000.000.000		641.412.000	6	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	Cổ phiếu
- Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hồ Chí Minh	MLBUS-H10220193		280.000.000.000		268.000.000.000	60	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSĐĐ
	MLBUS-H10220194		80.000.000.000			60	theo từng lần nhận nợ	Sản xuất kinh doanh	QSĐĐ
- Ngân hàng Ngoại thương	Số 198/2017/NHNT- ĐT ngày 14/03/2017		10.000.000.000		9.969.077.179	6	7%/năm	Bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí sản xuất kinh doanh	Giấy chứng nhận sở hữu Công trình xây dựng số 878662986900113 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 26/8/2009

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

## 15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn, vay dài hạn:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản vay tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
- Ngân Hàng Á Châu	HĐ số: SDE.DN.2115.08051 9 ngày 19/5/2019		7.000.000.000		1.060.000.000	84	Theo từng lần nhận nợ	ĐTXD Nhà hàng tiệc cưới Bông Hồng	BDS tại Phường 2, TP Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp
- Ngân hàng Ngoại thương	HĐ số: 18/2019/VCB.ĐT ngày 5/4/2019-CRC		30.000.000.000		4.990.000.000	72	Theo từng lần nhận nợ	Thanh toán chi phí sửa chữa KS Sông Trà	Trụ sở làm việc và các khách sạn
Tổng Nợ:					11.104.540.157.193				

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
06 tháng đầu năm 2024**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

d) Giá trị nợ thuế tài chính:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản thuế tài chính tại chính tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam_CN TP	95/2020/CN.MN-CTTC ngày 27/11/2020		24.943.333.320		7.635.383.208	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		12.982.699.972	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
Công ty CTTC VIETINBANKLEASING	72/2019/CN.MN-CTTC		49.262.765.960		6.591.195.000	63	10,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	105/2021/CN.MN-CTTC		35.327.814.667		3.453.862.363	36	10,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING	C2201170C2		8.634.655.933		3.787.878.797	50	7,08%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	C2211008C2		4.915.319.000		1.843.244.620	32	7,56%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM (VIETTIN LEASING)	02/2022/CN.MN-CTTC		123.320.096.000		47.786.500.000	60	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

Địa chỉ: 326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, An Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
06 tháng đầu năm 2024**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

d) Giá trị nợ thuế tài chính:

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng, khế ước các khoản thuế tài chính tại ngày 30/06/2024.

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TPHCM (VIETTIN LEASING)	153/2022/CN.MN-CTTC		58.333.460.000		30.624.999.994	60	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	2022-00003-000		58.800.000.012		17.456.200.499	48	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	2022-00004-000		36.239.999.988		10.758.700.113	48	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	C2206240C2		17.905.799.976		6.380.007.057	42	Thay đổi theo từng lần phát sinh	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Bidv - Sumi Trust - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	21820000326/HĐCTT C		7.028.330.970		1.620.089.850	60	Lãi suất tham chiếu + biên độ 3,5%(Điều chỉnh 3 tháng 1 lần)	Thuê Hệ Thống điện áp Mái	Ký cược
	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		930.000.000		706.650.000	60		Mua máy Kobe	Ký cược
Thuế mua tài chính			456.693.468.437		151.627.411.473				



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

	Cuối kỳ		Đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<b>538.400.307.236</b>	<b>538.400.307.236</b>	<b>520.907.086.114</b>	<b>520.907.086.114</b>	
a) Ngắn hạn					
Bên khác					
+ Công ty CP Khai Anh Bình Thuận	43.604.469.723	43.604.469.723	65.462.437.550	65.462.437.550	
+ Công ty TNHH Trường Thắng	178.279.000	178.279.000	1.721.859.580	1.721.859.580	
+ Công ty Sterling And Wilson Private Limited	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	24.876.982.503	
+ Công ty CP Nông Sản Trảng An	6.468.212.100	6.468.212.100	12.654.607.500	12.654.607.500	
+ Công ty TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	11.288.695.350	11.288.695.350	6.689.746.812	6.689.746.812	
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	16.746.071.031	16.746.071.031	9.178.810.509	9.178.810.509	
+ Công ty CP Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch	11.008.030.089	11.008.030.089	11.006.530.179	11.006.530.179	
+ Công ty TNHH MTV KD&DT Toàn Cầu	50.000.200	50.000.200	46.213.547.000	46.213.547.000	
+ Châu Vĩnh Viễn (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	75.198.170.000	75.198.170.000	50.000.200	50.000.200	
+ Nguyễn Tấn Đăm (Quyền sử dụng đất Cà Mau)	1.515.143.508	1.515.143.508	75.198.170.000	75.198.170.000	
+ Công ty Sinohydro	347.466.253.732	347.466.253.732	1.515.143.508	1.515.143.508	
+ Đối tượng khác			266.339.250.773	266.339.250.773	
<b>Bên liên quan</b>					
b) Dài hạn					
<b>Cộng</b>	<b>538.400.307.236</b>	<b>538.400.307.236</b>	<b>520.907.086.114</b>	<b>520.907.086.114</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****a) Phải nộp**

	Cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	27.669.268.442	30.859.970.125	48.643.940.376	45.453.238.693
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.708.332.902	26.204.711.210	55.540.570.369	69.044.192.061
Thuế thu nhập cá nhân	4.061.230.774	4.266.109.792	3.145.502.686	2.947.411.133
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	251.571.024.103	21.004.083.961	188.356.510.733	418.923.450.875
Các khoản phí, lệ phí, thuế khác	174.432.000	1.107.044.368	1.122.380.368	189.768.000
<b>Cộng</b>	<b>323.184.288.221</b>	<b>83.441.919.456</b>	<b>296.808.904.532</b>	<b>536.558.060.762</b>

**b) Phải thu**

	Cuối kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.549.623.948	201.307.592	1.103.150.972	2.451.467.328
<b>Cộng</b>	<b>1.549.623.948</b>	<b>201.307.592</b>	<b>1.103.150.972</b>	<b>2.451.467.328</b>

**Ghi chú:**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>50.340.707.270</b>	<b>42.804.743.058</b>
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa	34.495.284.374	32.526.679.352
Các khoản khác	15.845.422.896	10.278.063.706
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>50.340.707.270</b>	<b>42.804.743.058</b>

### 19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>120.338.612.467</b>	<b>111.956.483.241</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết		3.369.787.227
Kinh phí công đoàn	1.656.891.329	2.391.522.530
Bảo hiểm xã hội	354.072.218	2.575.500
Bảo hiểm y tế	266.795.236	209.097.250
Bảo hiểm thất nghiệp	21.879.332	250.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.212.221.960	6.212.221.960
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.668.298.575	1.100.681.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.158.453.817	98.670.347.774
+ <i>Võ Đức Thảo</i>	<i>3.011.804.219</i>	<i>3.016.081.994</i>
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>107.146.649.598</i>	<i>95.654.265.780</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.640.000.000</b>	<b>2.090.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.640.000.000	2.090.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>122.978.612.467</b>	<b>114.046.483.241</b>

### 20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.704.863.163</b>	<b>3.486.491.831</b>
Doanh thu nhận trước	458.371.332	240.000.000
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.962.272.779	2.962.272.779
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	284.219.052	284.219.052
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.178.553.967</b>	<b>14.445.784.805</b>
Doanh thu nhận trước	409.816.154	534.937.466
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	13.579.258.455	13.579.258.455
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	189.479.358	331.588.884
<b>Cộng</b>	<b>17.883.417.130</b>	<b>17.932.276.636</b>

### 21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		<b>2.022.226.343</b>
Dự phòng phải trả tiền lương		2.022.226.343
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>		<b>2.022.226.343</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
<b>6 tháng đầu năm 2023</b>								
Tại ngày 01/01/2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	1.43.551.320.566	1.314.266.286.158	2.619.650.131.723	10.263.385.100	7.839.818.224.523
Lãi trong kỳ trước					149.474.904.312	41.701.492.029		191.176.396.341
Tăng khác					20.368.967.934			20.368.967.934
Trích quỹ từ lợi nhuận				16.450.876.108	(21.007.784.011)	(2.434.592.097)		(6.991.500.000)
Chia cổ tức								
Giảm khác				(188.282.106.079)		(77.368.967.934)		(265.651.074.013)
Tại ngày 30/06/2023	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.274.820.268.314	2.581.548.063.721	10.263.385.100	7.778.721.014.785
<b>6 tháng đầu năm 2024</b>								
Tại ngày 01/01/2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	160.002.196.674	1.312.074.954.584	2.591.854.535.401	10.263.385.100	7.826.282.172.735
Lãi trong kỳ này					146.918.866.607	34.611.452.341		181.530.318.948
Tăng khác					13.149.678.885			13.149.678.885
Trích quỹ từ lợi nhuận				13.141.198.568	(16.540.858.993)	(1.032.723.279)		(4.432.383.704)
Thoái vốn ở Công ty con (1)						(2.047.448.162)		(2.047.448.162)
Góp vốn thành lập công ty con (2)						8.330.000.000		8.330.000.000
Giảm khác				(453.711.517)				(453.711.517)
Tại ngày 30/06/2024	3.365.267.520.000	45.104.200.000	341.715.380.976	173.143.395.242	1.455.148.929.566	2.631.715.816.301	10.263.385.100	8.022.358.627.185

Ghi chú:

(1) Đây là khoản lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty cổ phần đầu tư tài chính và truyền thông quốc tế và Công ty TNHH TM Sao Mai Solar giảm do các Công ty này không còn là Công ty con của Công ty.

(2) Đây là khoản vốn góp của cổ đông không kiểm soát góp vốn với Công ty con của Công ty để thành lập Công ty TNHH Sinh Học MAIKI JAPAN nhằm thực hiện các dự án sản xuất và nghiên cứu sinh học.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

22 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	3.365.267.520.000	100,00%	3.365.267.520.000	100,00%
<b>Cộng</b>	<b>3.365.267.520.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>3.365.267.520.000</b>	<b>100,00%</b>

### 22 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
- Vốn góp tăng trong kỳ do chia cổ tức bằng cổ phiếu		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	3.365.267.520.000	3.365.267.520.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

### 22 . 4. Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu phổ thông	336.526.752	336.526.752
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

### 22 . 5. Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	158.221.233.457	145.525.353.651
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	6.210.490.583	5.987.831.202
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8.711.671.202	8.489.011.821

### 20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	940.409,92	1.951.163,41
- Euro (EUR)	4.641,32	1.629,65
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	22.947,60	22.947,60
- Baht Thái Lan (THB)	5.150,00	5.150,00
- Singapore (SGD)	4.277,00	4.277,00
- Yên Nhật (JPY)	5,00	871.169,00



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cá xuất khẩu	1.358.556.276.214	1.477.696.791.280
Doanh thu bất động sản	20.551.605.354	56.961.767.587
Doanh thu cung cấp dịch vụ	101.592.600.479	119.956.613.873
Doanh thu thương mại	1.852.536.225.705	1.475.850.592.836
Doanh thu thức ăn cá	2.183.960.017.200	2.782.913.710.396
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	414.113.314.863	405.746.490.914
Doanh thu khác	100.960.186	1.927.736.637
<b>Cộng</b>	<b>5.931.411.000.001</b>	<b>6.321.053.703.523</b>

#### 02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	2.788.030.542	2.833.086.500
Giảm giá hàng bán	70.830.000	184.552.665
Hàng bán bị trả lại	960.101.100	12.811.846.792
<b>Cộng</b>	<b>3.818.961.642</b>	<b>15.829.485.957</b>

#### 03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cá xuất khẩu	1.229.172.142.146	1.290.220.510.320
Giá vốn của bất động sản	7.007.710.891	12.747.470.435
Giá vốn cung cấp dịch vụ	75.240.526.345	81.263.045.108
Giá vốn thương mại	1.801.300.676.460	1.406.857.068.250
Giá vốn thức ăn cá	1.988.561.910.314	2.647.854.426.751
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	109.389.401.983	98.823.717.169
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(307.120.895)	
Giá vốn khác	100.960.186	307.832.615
<b>Cộng</b>	<b>5.210.466.207.430</b>	<b>5.538.074.070.648</b>

#### 04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.441.166.082	45.096.569.628
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.193.256.444	18.650.527.745
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	14.560.757.167	21.950.322.426
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.520.286.068	25.101.339
<b>Cộng</b>	<b>78.715.465.761</b>	<b>85.722.521.138</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	321.257.629.919	403.607.452.147
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	73.653.000	64.408.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.287.997.525	16.138.963.025
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn	264.461.651	
Hoàn nhập dự phòng	(618.288.568)	(1.014.539.530)
Chi phí tài chính khác	2.262.956.474	1.703.614.753
<b>Cộng</b>	<b>346.528.410.001</b>	<b>420.499.898.395</b>

### 06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

#### 06 . 1. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên, vật liệu		1.886.018
Chi phí công cụ, dụng cụ	146.291.943	429.061.352
Chi phí nhân viên	5.883.658.406	6.330.097.124
Chi phí khấu hao	236.727.790	240.359.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.457.208.816	19.598.640.560
Chi phí vận chuyển hàng hoá	49.476.781.257	35.398.481.252
Các khoản chi phí bán hàng khác	22.649.302.220	19.964.267.690
<b>Cộng</b>	<b>98.849.970.432</b>	<b>81.962.793.180</b>

#### 06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	41.207.812.743	42.379.498.914
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.946.883.805	2.584.122.069
Chi phí khấu hao	6.979.727.411	5.986.738.665
Thuế, phí, lệ phí	813.904.525	1.990.016.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.726.154.788	25.488.745.596
Các khoản chi phí QLDN khác	47.239.902.229	27.618.611.948
Lợi thế thương mại	16.680.244.813	34.119.333.648
<b>Cộng</b>	<b>143.594.630.314</b>	<b>140.167.067.269</b>

### 07 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán, CCDC, TSCĐ	42.587.272	1.529.211.836
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.577.800.726	3.054.995.998
Tiền phạt thu được	90.430.000	3.436.688.132
Các khoản khác	8.645.720.261	4.487.338.940
<b>Cộng</b>	<b>10.356.538.259</b>	<b>12.508.234.906</b>

### 08 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại CCDC và chi phí thanh lý CCDC	7.291.665	
Chi phí cho thuê tài sản	2.392.948.685	2.392.948.683
Các khoản bị phạt	672.760.177	2.387.574.258
Các khoản khác	4.856.928.228	4.275.194.841
<b>Cộng</b>	<b>7.929.928.755</b>	<b>9.055.717.782</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

### 09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.548.898.679.132	2.552.696.852.246
Chi phí nhân công	263.989.707.884	231.731.847.715
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	519.395.426	456.072.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185.537.477.448	162.508.412.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.358.500.361	248.813.223.594
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí khác bằng tiền	98.702.954.012	86.403.682.111
<b>Cộng</b>	<b>3.382.006.714.263</b>	<b>3.282.610.090.449</b>

### 10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	23.601.053.758	20.467.756.301
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	2.603.657.452	558.849.521
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>26.204.711.210</b>	<b>21.026.605.822</b>

### 11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.559.865.289	1.492.424.173
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>1.559.865.289</b>	<b>1.492.424.173</b>

### 12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	146.918.866.607	149.474.904.312
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	336.526.752	336.526.752
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>437</b>	<b>444</b>

### 13 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	146.918.866.607	149.474.904.312
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	33.651.498	
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	336.526.752	336.526.752
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>397</b>	<b>444</b>

(\*) Hồi tố chi tiêu năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

### 04. Thông tin bộ phận

#### a. Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Kỳ này

Kỳ trước

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.231.367.646.396	4.593.018.460.832	103.205.931.131	5.927.592.038.359	1.582.279.838.989	4.619.377.078.666	103.567.299.911	6.305.224.217.566
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.231.367.646.396	4.593.018.460.832	103.205.931.131	5.927.592.038.359	1.582.279.838.989	4.619.377.078.666	103.567.299.911	6.305.224.217.566
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	273.435.619.978	373.354.385.487	70.335.825.464	717.125.830.929	296.618.500.254	396.351.102.689	74.180.543.975	767.150.146.918
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(242.444.600.746)				(222.129.860.449)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				474.681.230.183				545.020.286.469
Doanh thu hoạt động tài chính				78.715.465.761				85.722.521.138
Chi phí tài chính				(346.528.410.001)				(420.499.898.395)
Thu nhập khác				10.356.538.259				12.508.234.906
Chi phí khác				(7.929.928.755)				(9.055.717.782)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(26.204.711.210)				(21.026.605.822)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(1.559.865.289)				(1.492.424.173)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				181.530.318.948				191.176.396.341
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				(92.452.277.375)				(132.108.323.437)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				(218.267.725.340)				(251.329.581.367)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*06 tháng đầu năm 2024*

04. Thông tin bổ phận (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả bổ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm				
	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng	An Giang	Đồng Tháp	Khu vực khác	Tổng cộng
Tài sản bổ phận	9.160.524.457.416	10.046.239.790.257	470.718.095.333	19.677.482.343.006	8.891.097.472.036	10.055.794.192.114	448.151.850.699	19.395.043.514.849
Tài sản không phận			954.995.085.906					912.409.643.730
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.160.524.457.416</b>	<b>10.046.239.790.257</b>	<b>470.718.095.333</b>	<b>20.632.477.428.912</b>	<b>8.891.097.472.036</b>	<b>10.055.794.192.114</b>	<b>448.151.850.699</b>	<b>20.307.453.158.579</b>
Nợ phải trả bổ phận	7.096.634.074.802	4.896.211.709.299	430.081.389.491	12.422.927.173.592	6.724.884.772.872	5.153.362.964.708	432.760.158.027	12.311.007.895.607
Nợ phải trả không phận			4.516.512.633.964					4.447.361.535.090
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>7.096.634.074.802</b>	<b>4.896.211.709.299</b>	<b>430.081.389.491</b>	<b>16.939.439.807.556</b>	<b>6.724.884.772.872</b>	<b>5.153.362.964.708</b>	<b>432.760.158.027</b>	<b>16.758.369.430.697</b>

b. Báo cáo bổ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Kỳ này	Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Điện mặt trời	Bất động sản	Xây dựng	Thương mại	Doanh thu khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		414.113.314.863	19.591.504.254	1.849.677.365.163	1.849.677.365.163	3.644.209.854.079	5.927.592.038.359
Tài sản bổ phận		5.090.757.265.058	4.054.206.881.855	166.148.752.770	1.137.958.422.957	10.183.406.106.272	20.632.477.428.912
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>							<b>(92.452.277.375)</b>
<b>Kỳ trước</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Điện mặt trời</b>	<b>Bất động sản</b>	<b>Xây dựng</b>	<b>Thương mại</b>	<b>Doanh thu khác</b>	<b>Tổng</b>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		405.746.490.914	44.149.920.795	1.472.832.953.671	1.472.832.953.671	4.382.494.852.186	6.305.224.217.566
Tài sản bổ phận		5.246.950.127.311	3.177.718.995.473	180.542.540.275	1.133.469.048.970	9.505.154.997.869	19.243.835.709.898
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>							<b>(132.108.323.437)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SAO MAI**

326 Hùng Vương, P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
06 tháng đầu năm 2024**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

**05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	723.619.472.881	1.365.023.440.747	723.619.472.881	1.365.023.440.747
Phải thu khách hàng	2.330.732.305.846	1.663.264.889.610	2.263.029.972.188	1.595.562.555.952
Trả trước cho người bán	2.503.514.983.044	2.227.734.351.392	2.503.514.983.044	2.227.734.351.392
Các khoản phải thu khác	415.110.937.161	344.840.704.781	414.582.937.161	344.312.704.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.238.926.384.742	983.273.078.980	1.237.963.601.506	981.956.468.827
Đầu tư tài chính dài hạn	35.310.000.000	(2.000.000.000)	33.310.000.000	33.310.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.247.214.083.674</b>	<b>(71.193.116.894)</b>	<b>7.176.020.966.780</b>	<b>6.547.899.521.699</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	538.400.307.236	520.907.086.114	538.400.307.236	520.907.086.114
Người mua trả tiền trước	218.047.641.221	382.741.437.860	218.047.641.221	382.741.437.860
Vay và nợ	11.256.167.568.666	10.781.758.702.353	11.256.167.568.666	10.781.758.702.353
Phải trả người lao động	31.516.340.943	35.149.434.608	31.516.340.943	35.149.434.608
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	122.978.612.467	114.046.483.241	122.978.612.467	114.046.483.241
<b>Cộng</b>	<b>12.167.110.470.533</b>	<b>11.834.603.144.176</b>	<b>12.167.110.470.533</b>	<b>11.834.603.144.176</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

### 05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

### 06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

#### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### - Phải thu khách hàng

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### - Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

### b. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

#### b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	538.400.307.236			538.400.307.236
Người mua trả tiền trước	218.047.641.221			218.047.641.221
Vay và nợ	6.945.704.939.712	1.998.775.977.154	2.311.686.651.800	11.256.167.568.666
Trái phiếu chuyển đổi	50.340.707.270			50.340.707.270
Chi phí phải trả	120.338.612.467	2.640.000.000		122.978.612.467
Các khoản phải trả phải nộp khác	7.872.832.207.906	2.001.415.977.154	2.311.686.651.800	12.185.934.836.860
Cộng				

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*06 tháng đầu năm 2024*

Đơn vị tính: VND

**c. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

*- Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

<i>Chi tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	940.410	1.951.163
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	12.891.902	7.705.519
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(184.374)	(275.604)
Vay và nợ thuê tài chính	(61.910.746)	(45.041.462)
<b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b>	<b>(48.262.809)</b>	<b>(35.660.384)</b>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i>	
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(24.648.832.794)	(17.482.196.836)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	24.648.832.794	17.482.196.836

*- Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

*- Rủi ro về giá*

*+ Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
06 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

**c. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

**d. Tài sản đảm bảo**

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	643.022.500.000	617.852.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.082.355.143	126.073.338.159
Hàng tồn kho	1.856.759.740.198	1.688.417.495.568
Tài sản cố định hữu hình	4.283.705.240.348	4.224.063.988.326
Quyền sử dụng đất	933.636.195.563	948.939.912.022
Cổ phiếu	987.505.849.954	987.505.849.954
Bất động sản đầu tư	414.659.283.496	419.862.127.505

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**07. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**08. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng năm 2023 kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

TRẦN BẢO ĐÔNG

Kế toán trưởng

NGÔ THỊ TỐ NGÂN

Long Xuyên, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



LÊ THỊ PHƯƠNG